

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: 123/CV - TCKT  
"V/v: Văn bản công bố BCTC"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Dak Lak ngày 18 tháng 4 năm 2015

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 05003 815336 Fax: 05003585921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ,

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0905198805.

6. Nội dung công bố:

Báo cáo tài chính Quý I/2015 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được lập ngày 18 tháng 4 năm 2015, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế hơn 10% so với cùng kỳ năm 2014.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: - Như trên  
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Tráng Sỹ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28,110,679,687</b>	<b>36,803,462,727</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>477,203,549</b>	<b>3,990,655,173</b>
1. Tiền	111	V.1	477,203,549	3,990,655,173
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20,609,616,537</b>	<b>26,999,735,198</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19,527,715,454	26,009,631,759
2. Trả trước cho người bán	132		156,791,049	94,329,615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	925,110,034	895,773,824
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4,238,834,276</b>	<b>4,324,043,355</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	4,267,957,774	4,353,166,853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(29,123,498)	(29,123,498)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,785,025,325</b>	<b>1,489,029,001</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2,785,025,325	1,489,029,001
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8,931,321,844</b>	<b>9,220,728,136</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>382,417,609</b>	<b>382,417,609</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		382,417,609	382,417,609
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.6		

1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	9,263,435,000	11,832,230,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		438,456,096	1,569,517,527
3. Người mua trả tiền trước	313		630,187,620	1,311,888,691
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,167,820,867	2,641,512,732
5. Phải trả người lao động	315		1,266,332,220	4,091,130,773
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	1,116,780,001	1,230,080,196
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải nộp ngắn hạn khác	320	V.18	1,309,841,272	1,819,809,595
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3,771,913)	10,528,087
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332	V.19		
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	V.21		
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>21,852,920,568</b>	<b>21,517,493,262</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>21,852,920,568</b>	<b>21,517,493,262</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18,000,000,000	18,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		262,226,432	262,226,432
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

4. Phải thu về cho vay dài hạn	214	V.7		
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6,860,813,465</b>	<b>7,013,732,410</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5,603,336,465	5,756,255,410
<i>Nguyên giá</i>	222		16,804,019,025	16,713,200,843
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11,200,682,560)	(10,956,945,433)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,257,477,000	1,257,477,000
<i>Nguyên giá</i>	228		1,257,477,000	1,257,477,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>931,130,163</b>	<b>931,130,163</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	V.11	931,130,163	931,130,163
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>756,960,607</b>	<b>893,447,954</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	756,960,607	893,447,954
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>37,042,001,531</b>	<b>46,024,190,863</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15,189,080,963</b>	<b>24,506,697,601</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15,189,080,963</b>	<b>24,506,697,601</b>

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,590,694,136	3,255,266,830
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,255,266,830	3,255,266,830
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		335,427,306	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>37,042,001,531</b>	<b>46,024,190,863</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I- Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1- 2015	Quý 1- 2014	Số luyê kể từ đầu năm đến cuối quý này ( năm nay)	Số luyê kể từ đầu năm đến cuối quý này ( năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	7,286,615,157	4,870,460,339	7,286,615,157	4,870,460,339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7,286,615,157	4,870,460,339	7,286,615,157	4,870,460,339
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5,707,811,799	3,475,741,228	5,707,811,799	3,475,741,228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,578,803,358	1,394,719,111	1,578,803,358	1,394,719,111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,067,934	2,088,479	3,067,934	2,088,479
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	184,915,474	175,376,727	184,915,474	175,376,727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		184,915,474	175,376,727	184,915,474	175,376,727
8. Chi phí bán hàng	24			0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		767,049,045	1,002,185,563	767,049,045	1,002,185,563
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		629,906,773	219,245,300	629,906,773	219,245,300
11. Thu nhập khác	31				0	0
12. Chi phí khác	32		199,871,765	29,061,671	199,871,765	29,061,671
13. Lợi nhuận khác	40		(199,871,765)	(29,061,671)	(199,871,765)	(29,061,671)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		430,035,008	190,183,629	430,035,008	190,183,629
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	94,607,702	48,233,966	94,607,702	48,233,966
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		335,427,306	141,949,663	335,427,306	141,949,663
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.35	186.35	78.86	186.35	78.86
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 4 năm 2015

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phạm Thị Vân

Nguyễn Trang Ɛ

Nguyễn Công Diệu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1- Năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	13,823,092,627	12,159,177,909	13,823,092,627	12,159,177,909
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-12,242,407,271	-8,641,778,372	-12,242,407,271	-8,641,778,372
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	-1,490,945,227	-5,203,491,176	-1,490,945,227	-5,203,491,176
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-212,195,835	-243,881,611	-212,195,835	-243,881,611
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-221,270,250	0	-221,270,250	0
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	54,087,121	15,000,000	54,087,121	15,000,000
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-397,739,978	-362,491,220	-397,739,978	-362,491,220
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>(687,378,813)</b>	<b>(2,277,464,470)</b>	<b>-687,378,813</b>	<b>-2,277,464,470</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				0	0
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn	21	-260,781,466	-1,027,954,300	-260,781,466	-1,027,954,300
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22			0	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,067,934	2,088,479	3,067,934	2,088,479
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>(257,713,532)</b>	<b>(1,025,865,821)</b>	<b>(257,713,532)</b>	<b>(1,025,865,821)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				0	0
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,245,000,000	4,550,000,000	5,245,000,000	4,550,000,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-7,813,795,000	-4,213,795,000	-7,813,795,000	-4,213,795,000
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	435,721		435,721	0
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(2,568,359,279)</b>	<b>336,205,000</b>	<b>(2,568,359,279)</b>	<b>336,205,000</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>-3,513,451,624</b>	<b>-2,967,125,291</b>	<b>-3,513,451,624</b>	<b>(2,967,125,291)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3,990,655,173</b>	<b>3,618,567,406</b>	<b>3,990,655,173</b>	<b>3,618,567,406</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>477,203,549</b>	<b>651,442,115</b>	<b>477,203,549</b>	<b>651,442,115</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY






Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****QUÍ 1-2015 (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60 QĐ/XLD3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.8. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp tại ngày 31/03/2015 là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn) trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: 10.068.090.000 đồng (Mười tỷ không trăm sáu mươi tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 55,93% vốn thực góp;
- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: 7.931.910.000 đồng (Bảy tỷ chín trăm ba mươi một triệu chín trăm mười nghìn đồng chẵn) tương đương 44,07% vốn thực góp.

**2. Lĩnh vực kinh doanh chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

**3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

### QUÍ 1-2015(tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

#### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

### QUÍ 1-2015 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng thay thế phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**QUÝ 1-2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****QUÍ 1-2015 (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

**I - Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	147.765.474	103.857.668
Tiền gửi ngân hàng(*)	329.438.075	3.886.797.505
<b>Cộng</b>	<u><b>477.203.549</b></u>	<u><b>3.990.655.173</b></u>

**3 - Phải thu khác**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản chi hộ tiền đền bù	925.110.034	895.773.824

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**QUÍ 1-2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	<u>925.110.034</u>	<u>895.773.824</u>
<b>7.- Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	511.555.979	660.833.140
Công cụ, dụng cụ	107.654.400	98.654.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.171.026.698	2.859.934.670
Thành phẩm	1.477.720.697	748.982.993
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<u><b>4.267.957.774</b></u>	<u><b>4.353.166.853</b></u>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Đầu tư Giai đoạn 2- Nhà máy bê tông Tâm Thắng	931.130.163	931.130.163
Tổng	<u>931.130.163</u>	<u>931.130.163</u>

**9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2015	8.343.162.759	6.498.262.608	1.813.684.566	58.090.910	16.713.200.843
Tăng do mua sắm		90.818.182			90.818.182
Thanh lý, nhượng					
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>	<b>8.343.162.759</b>	<b>6.498.262.608</b>	<b>1.813.684.566</b>	<b>58.090.910</b>	<b>16.804.019.025</b>
Giá trị Hao mòn LK					
Tại ngày 01/01/2015	4.243.816.398	4.851.627.222	1.813.684.566	47.817.428	10.956.945.433
Khấu hao trong năm	132.608.036	106.288.182			243.737.127
Thanh lý, nhượng					
Giảm khác					
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>		<b>4.957.915.404</b>	<b>1.813.684.566</b>	<b>52.658.337</b>	<b>11.200.682.560</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	4.099.346.361	1.650.535.399	0	10.273.482	5.760.155.242
Tại ngày 31/03/2015	3.966.738.507	1.631.165.383	0	5.432.575	5.603.336.465

(\*) Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.614.519.749 đồng. Giá trị cầm cố thế chấp các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****QUÍ 1-2015(tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

khoản vay : 6.428.477.547 đồng.

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột. Trong kỳ, Công ty không có sự biến động tăng, giảm về tài sản cố định vô hình.

**13 - Chi phí trả trước :**

	31/3/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
a/ Ngân hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ		57.202.194
b/ Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	756.960.607	836.245.760
<b>Tổng</b>	<b>756.960.607</b>	<b>893.447.954</b>

**15 - Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	9.200.000.000	10.850.000.000
Vay đối tượng khác	63.435.000	982.230.000
<b>Cộng</b>	<b>9.263.435.000</b>	<b>11.832.230.000</b>

**16 - Phải trả người bán****a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH giao thông Sông Lam	195.712.051	635.402.224
Công ty TNHH Miền Tây Cao Bằng	0	506.488.443
Tổng công ty VLXD số 1	130.425.207	142.970.802
Phải trả cho một số người bán khác	112.318.838	284.655.958
<b>Cộng</b>	<b>438.456.096</b>	<b>1.569.517.527</b>

**b/ Phải trả người bán dài hạn :****17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

## QUÍ 1-2015(tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế giá trị gia tăng	446.740.808	1.729.129.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	706.909.429	814.606.727
Các loại thuế khác, phí lệ phí nộp NSNN	78.811.089	78.811.089
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.622.547.482</b>	<b>2.622.547.482</b>

## 18- Chi phí phải trả

## a/ Ngân hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả		27.280.361
Chi phí phải trả khoản phí kiểm toán BCTC năm 2014	90.000.000	90.000.000
Chi phí trích trước cho các công trình, sản phẩm	1.026.780.001	1.112.799.835
<b>Cộng</b>	<b>1.116.780.001</b>	<b>1.230.080.196</b>

## b/ Chi phí phải trả dài hạn:

## 19- Phải trả khác

## a/ Ngân hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	50.874.475	145.811.775
Bảo hiểm xã hội	305.881.532	176.059.612
Bảo hiểm y tế	151.386.800	179.879.161
Bảo hiểm thất nghiệp	98.394.630	79.946.790
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	559.537.693	559.537.693
Thủ lao HDQT-BKS 2014	0	111.600.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	58.373.008	58.373.008
Phải trả các đội thi công	148.633.462	320.616.444
Phải trả trợ cấp cho người lao động		39.559.376
Có tức của cổ phần chưa lưu ký	6.827.795	7.263.516
Các khoản phải trả khác	78.565.339	141.262.220
<b>Cộng</b>	<b>1.488.944.734</b>	<b>1.603.959.997</b>

## b/ Dài hạn:

## 25- Nguồn vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**QUÍ 1-2015(tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	18.000.000.000			344.538.619	766.910.154	19.111.448.773
- Tăng trong kỳ						
- Lãi trong kỳ trước					3.255.266.830	3.255.266.830
- Phân phối lợi				38.345.508		38.345.508
- Giảm trong kỳ				(143.665.000)		(143.665.000)
- Giảm khác					(766.910.154)	
Số dư cuối năm	18.000.000.000			262.226.432	3.255.266.830	21.517.493.262
- Tăng vốn trong kỳ	0				0	0
- Lãi trong kỳ này	0				335.427.306	
- Phân phối lợi	0					
- Giảm vốn trong kỳ						
- Giảm khác	0					
Số dư 31/03/2015	18.000.000.000			262.226.432	3.590.694.136	21.852.920.568

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Vốn góp của người lao động	7.931.910.000	7.931.910.000
<b>Cộng</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia**

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
- Vốn góp cuối kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000

**d- Cổ tức**

Cổ tức sau ngày kết thúc kỳ kế toán hiện chưa tính.

**đ- Cổ phiếu**

	31/03/2015 Cổ phần	01/01/2015 Cổ phần
--	-----------------------	-----------------------



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**QUÝ 1-2015(tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>1.800.000</b>	<b>1.800.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	<b>0</b>	<b>0</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>1.800.000</b>	<b>1.800.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e- Các quỹ của doanh nghiệp :**

- Quỹ đầu tư phát triển: 262.226.432 đồng;

(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: Năm 2015 chưa trích lập từ lợi nhuận sau thuế do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ dùng phục vụ chiến lược đầu tư phát triển của công ty.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>7.286.615.157</b>	<b>4.870.460.339</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán các thành phẩm	57.600.000	1.089.410.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.229.015.157	3.781.050.339

**3- Giá vốn hàng bán**

	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014
Giá vốn của hoạt động xây lắp	5.653.023.046	2.532.645.190
Giá vốn của thành phẩm đã bán	54.788.753	943.096.038
<b>Cộng</b>	<b>5.707.811.799</b>	<b>3.475.741.228</b>

**4- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.067.934	2.088.479
Cổ tức lợi nhuận được chia		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**QUÍ 1-2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	430.035.008	190.183.629
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế theo luật thuế TNDN		29.061.671
Các khoản thu nhập miễn thuế ( hoặc chuyển lỗ kỳ trước) theo luật thuế TNDN		
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN</b>	<b>430.035.008</b>	<b>219.245.300</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành:	94.607.702	48.233.966
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp ( chuyển lỗ) của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành ký này	0	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>94.607.702</b>	<b>48.233.966</b>

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1- Thông tin về các bên liên quan:**

**\* Công ty mẹ :**

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ có sở hữu cổ phần chi phối theo điều lệ hoạt động của Công ty. Trụ sở Công ty mẹ đặt tại số 344 Phan Chu Trinh, thành phố Đà Nẵng.

**\* Các công ty trong Tổng công ty có giao dịch với Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8**

- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 5. Trụ sở đặt tại số 206 Lê Duẩn, Đông Hà - tỉnh Quảng Trị.
- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7. Trụ sở đặt tại 51 Phạm Như Xương, thành phố Đà Nẵng.
- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 3. Trụ sở đặt tại thành phố Vinh- Tỉnh Nghệ An.
- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 11. Trụ sở đặt tại thành phố Đà Nẵng.

**\* Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan:**

Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam ( VNECO)	
<b>Nội dung</b>	<b>Giá trị giao dịch (đ)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

MẪU SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****QUÍ 1-2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch bán :	<b>4.693.845.808</b>
Dịch vụ xây lắp:	4.693.845.808
Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7	
Nội dung	<b>Giá trị giao dịch (đ)</b>
Giao dịch bán :	
Sản phẩm công nghiệp	

\* Quan hệ thanh toán giữa các bên liên quan:

ST T	Khoản mục	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
A	Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam ( VNECO)				
1	Phải thu	20.411.906.080	4.693.845.808	10.044.293.291	15.06.458.597
B	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 5				
1	Phải thu	382.417.609			382.417.609
C	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7				
1	Phải thu	58.680.000			58.680.000
	<b>Giao dịch mua :</b>				
A	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 3				
1	Phải trả				
A	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 11				

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

MÃ SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****QUÍ 1-2015(tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1	Phải trả				
B	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 8				
1	Phải trả				0

**2- Thông tin so sánh:**

## 3- Số dư đầu năm của các tài khoản

	Theo TT 200/2014 Đồng	Theo QB 15/2006 Đồng
Phải thu khách hàng		26.392.049.368
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26.009.631.759	
Phải thu dài hạn của khách hàng	382.417.609	
Trả trước cho người bán		
Chi phí trả trước ngắn hạn		57.202.194
Chi phí trả trước dài hạn	893.447.954	836.245.760
Quỹ đầu tư phát triển	262.226.432	106.782.710
Quỹ dự phòng tài chính		155.443.722
Lợi nhuận chưa phân phối		3.255.266.830
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	3.255.266.830	

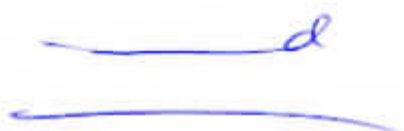
Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty Kiểm toán và Dịch vụ tín học thành phố Hồ Chí Minh.

**3- Tính hoạt động liên tục:**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Buôn Ma Thuật, ngày 18 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP



PHẠM THỊ VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRANG SỸ



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGUYỄN CÔNG DIỆU

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Số: 122 /2013/VNECO8-KT  
(V/v: Giải trình chênh lệch kết quả  
kinh doanh quý 1 năm 2015 )

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 04 năm 2015

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Tên công ty:** Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 0500 3815336

Fax:0500 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình kết quả kinh doanh quý 1-2015 như sau:

Quý 1-2015 doanh thu cao hơn 49% so với cùng kỳ Quý 1- 2014, giá vốn tăng 64% so với cùng kỳ. Tuy nhiên các chi phí khác ( Chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác) tương đương cùng kỳ năm trước.

Tất cả các yếu tố trên là nguyên nhân chính làm cho tỷ lệ lợi nhuận trong quý 1 năm 2015 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2014 .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TC-KT

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**NGUYỄN CÔNG DIỆU**